

Bản án số: 180/2020/DS-PT

Ngày: 15/9/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Lê Thị Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Lê Song Lê và ông Nguyễn Bá Tuyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 302/TL-DSPT ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6506/2020/QĐ-CC ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956;

Nơi cư trú: số nhà 4, ngách 59/25, thôn V, xã T, huyện T1, thành phố H1, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1952;

Người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Hồng H, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Xóm 2, P1, xã K, thành phố P, tỉnh H (theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2020), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Vũ Thị Phương L - Luật sư Văn phòng luật sư P, Đoàn luật sư thành phố H1, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện K1: Người đại diện theo pháp luật là ông Lưu Trần S1- Chủ tịch UBND huyện K1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố P: Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trung D - Phó Chủ tịch UBND thành phố P; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã K, thành phố P, tỉnh H: Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc H2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã; vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1937; địa chỉ: xóm 2, thôn P1, xã K, thành phố P, tỉnh H;

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1940; địa chỉ: thôn T2, xã T2, huyện M, tỉnh S2;

- Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1945; địa chỉ: khối 9, thị trấn P1, huyện P1, tỉnh S2; có mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1949; địa chỉ: số nhà 27B, đường T4, phường P1, quận H2, thành phố H1; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông L2, Ông T3, Bà L1 là ông Nguyễn Văn T.

- Anh Nguyễn Hồng H, sinh năm 1976; chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: xóm 2, P1, xã K, thành phố P, tỉnh H; anh H có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh H: Bà Vũ Thị Phương L - Luật sư Văn phòng luật sư P, Đoàn luật sư thành phố H1, có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị Lệ D1, sinh năm 1978; anh Lê Quý C, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: xóm 2, thôn K2, xã K, thành phố P, tỉnh H; chị D1 có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974; anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: 361/60/203, tổ 21, ấp 6, Đ1, H3, thành phố H2;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Lệ D1, anh Lê Quý C, chị Nguyễn Thị Q là anh Nguyễn Hồng H.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai và văn bản ý kiến có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về nguồn gốc mảnh đất tại thửa số 375, diện tích 659m² (trong đó đất thổ cư là 347m², đất thổ canh là 312m²) tại xóm 2, thôn P1, xã K là của bố đẻ ông là cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1913 (mất tháng 2 năm 1992) và mẹ đẻ là cụ Phạm Thị T4, sinh năm 1911 (mất năm 1969). Bố mẹ ông sinh được 05 người con gồm: ông Nguyễn Văn B, Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T; ngoài ra bố mẹ ông không có người con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

Sau khi cụ Phạm Thị T4 và cụ Nguyễn Văn T3 mất đều không để lại di chúc, chỉ dặn dò lúc họp gia đình. Năm 1971, ông Nguyễn Văn T3 lập gia đình với bà Phạm Thị S, có 03 người con gồm 1 trai, hai gái (là anh Nguyễn Hồng H, chị Nguyễn Thị H2 và chị Nguyễn Thị D1) và sinh sống tại mảnh đất của bố mẹ. Năm 2012, Ông T3 và bà S ly hôn, Ông T3 chuyển lên thành phố H1 sinh sống từ đó đến nay. Mảnh đất trên khi đó chỉ có bà S và 03 người con sinh sống. Bản thân ông T là con út cũng đã làm nhà ở trên một phần mảnh đất trên của bố mẹ.

Khi nhà nước có chính sách kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do anh em của ông ở xa, bà S ở nhà không thông báo cho anh em ông mà đã tự ý kê khai làm hồ sơ đề nghị và được UBND huyện K1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị S, thửa đất số 55, tờ bản đồ PL 12, diện tích 653m² tại xã K, huyện K1.

Việc UBND huyện K1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị S theo ông là không đúng pháp luật vì mảnh đất đó là tài sản của bố mẹ ông, khi bố mẹ ông mất do không để lại di chúc, theo quy định của pháp luật thì 05 anh em nhà ông đều phải được hưởng quyền thừa kế di sản và theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu chia thừa kế tính đến thời điểm bố ông mất vẫn còn, chính vì vậy 05 anh em của ông đều được hưởng kỹ phần thừa kế bằng nhau.

Vì vậy ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án: (1) Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 126280 do UBND huyện K1 cấp ngày 16/4/2003 cho hộ bà Phạm Thị S; (2) Chia toàn bộ di sản thừa kế cho 05 anh em ông theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ PL 12, diện tích 653m².

Ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị S và người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền lợi đứng về phía bị đơn, anh Nguyễn Hồng H: xác nhận về nguồn gốc mảnh đất tại thửa số 375, diện tích 659m² (nay là thửa đất số 55 tờ bản đồ PL 12 diện tích 653m²) tại xóm 2, thôn P1, xã K và những người ở hàng thừa kế thứ nhất như ông Nguyễn Văn T đã trình bày. Gia đình bà S ở với bố mẹ chồng, sau khi bố mẹ chồng mất gia đình bà tiếp tục ở trên mảnh đất, trực tiếp đóng thuế đầy đủ, xây dựng công trình và đã làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên. Khi làm đơn đề nghị đã được sự đồng thuận, nhất trí của anh em nhà chồng, không có khiếu kiện gì, ngay cả ông B ở bên cạnh cũng không có ý kiến gì. Khi họp gia đình có văn bản thể hiện sự nhất trí của gia đình bên chồng nhưng bà đã nộp cho UBND xã K, còn việc quản lý văn bản đó thì bà và anh H không nắm được.

Đến năm 2012, bà S ly hôn với Ông T3, Ông T3 đã lên thành phố H1 sinh sống, việc ly hôn hai bên không định đoạt về nhà đất, tài sản. Việc ông T xây nhà trên đất của bố mẹ do thời điểm đó ông T bị tai biến, không có người chăm sóc nên vì tình cảm bà và gia đình mới cho ông T xây dựng nhà để ở.

Về thời hiệu: Ông T khởi kiện chia di sản thừa kế theo luật cũ đã hết thời hiệu là 10 năm; Về tư cách tố tụng của Ông T3 ủy quyền cho ông T không đúng vì kể từ khi ly hôn, Ông T3 không ở và cũng không còn quyền gì về tài sản và nhà đất tại gia đình bà. Bà S và anh H không nhất trí việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, trường hợp phải chia thừa kế đề nghị phải trả cho bà công sức tôn tạo xây dựng và tiền thuế mà gia đình bà đã nộp, tổng cộng là 822.600.000đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền lợi đứng về phía nguyên đơn (ông B, Bà L1, Ông T3, ông L2) có văn bản ủy quyền toàn bộ việc giải quyết vụ án cho ông T và thống nhất nếu chia thừa kế thì các anh em sẽ tự thỏa thuận, đứng tên chung trên phần di sản được chia, riêng Ông T3 tại phiên tòa đề nghị nếu được chia di sản sẽ giao lại cho bà S quản lý, sử dụng.

UBND xã K có quan điểm: Theo bản đồ địa chính năm 1988 và sổ mục kê năm 1986 của xã K thì thửa đất tranh chấp là thửa số 357, diện tích 695m², trong đó đất thổ cư là 347m², đất thổ canh là 312m², chủ sử dụng ghi tên ông Nguyễn Văn T3 (bố đẻ chồng bà S). Năm 2000 khi đo đạc lại đất trong khu dân cư bằng máy thì thửa đất trên là thửa số 55 tờ bản đồ PL12, diện tích 653m² (trong đó đất ở là 285m², đất vườn là 368m²). Năm 2003, hộ bà S làm đơn kê khai và được UBND huyện K1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên hồ sơ lưu tại UBND xã K (không có Biên bản họp thống nhất gia đình do gia đình bà S nộp). Từ năm 2003, hộ bà S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa thực hiện giao dịch dân sự nào khác liên quan đến lô đất. Hiện trên lô đất có 03 ngôi nhà gồm: 01 ngôi nhà cũ (đã phá một phần) của các cụ để lại, 01 ngôi nhà do anh H xây dựng gần ngõ vào và 01 ngôi nhà do ông T xây dựng, ông T vẫn thỉnh thoảng đi về ngôi nhà này. Đối với hộ khẩu thời điểm đó hộ bà S gồm Ông T3, bà S và 03 người con, sau đó gia đình chị H cắt chuyển hộ khẩu vào thành phố H2.

Quan điểm của UBND thành phố P: tài liệu liên quan đến thửa đất tranh chấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà S qua kiểm tra hiện do UBND xã K lưu giữ gồm: trích lục bản đồ năm 1988, sổ mục kê năm 1986, bản photo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị S (có chữ ký bà S, không có chữ ký của anh em bên chồng), danh sách chủ sử dụng đất hợp pháp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất bản photo, trích lục bản đồ địa chính năm 2000; UBND xã K đã chuyển toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho UBND huyện K1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện K1 có quan điểm: UBND huyện K1 có Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 16/4/2003 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong đó có hộ của bà Phạm Thị S, ngoài ra do hồ sơ của UBND xã K bàn giao cho UBND huyện K1 sau đó bàn giao tiếp cho UBND thành phố P theo Nghị quyết phân chia lại địa giới hành chính của thành phố P và huyện K1, ngoài ra không còn tài liệu nào khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ nêu trên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tiến hành thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp thửa số 55, tờ bản đồ PL12 diện tích đất ở 285m², đất vườn 368m², tổng diện tích 653m²;

Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, xác định: Về đất: tại thửa số 55, tờ bản đồ PL12, diện tích 653m² (có 285m² đất ở và 368m² đất vườn): Giá trị đất ở: 285m² x 700,000đ/m² = 199.500.000đ; giá trị đất vườn: 368m² x 70.000đ = 25.760.000đ;

* Tài sản trên đất:

+ Nhà mái bằng 02 tầng xây dựng khoảng năm 2011, nhà khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch đỏ, nền lát gạch men, tường lán sơn, cửa gỗ có khuôn. Tầng 1 trị giá 177.000.000đ; tầng 2: 156.132.000đ.

+ Khu bếp: nhà mái bằng 01 tầng, tường chịu lực, nền lát gạch men, quét vôi ve, xây dựng năm 1990 trị giá 46.929.000đ; Mái lợp tôn trên nóc nhà bếp 5.391.000đ; Bể nước trên nóc nhà bếp (xây dựng khoảng năm 2016) trị giá 3,645.000đ; giá trị đầy: 1.508.000đ.

+ Nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 2008: 144.840.000đ; Khu bếp (giáp nhà mái bằng 01 tầng) xây dựng khoảng năm 2008: 35.033.000đ; Nhà vệ sinh sau bếp: nhà mái bằng, kích thước 2,9m x 1,45m, cao 03m; giá trị: (2,9m x 1,45m) x 1.657.000đ x 50% = 3.483.000đ; Bể chứa nước mưa: xây dựng khoảng năm 2010: 3.165.000đ; giá trị đầy: 1.398.000đ.

+ 02 giếng khoan, 01 giếng sâu 50m, 01 giếng sâu 30m: 5.040.000đ.

+ Bể lọc 1: 440.000đ; Bể lọc 2: 920.000, giá trị đầy: 530.000đ; Bể lọc 3: đáy bê tông, tường xây gạch đỏ 110, không có nắp, kích thước 1,4m x 1,1m, cao 0,9m; giá trị tường bể: (1,4m x 1,1m) x 2 x 279.000đ x 50% = 627.000đ; giá trị đầy: (1,4 x 1,1) x 399.000đ x 50% = 307.000đ.

+ Sân trước nhà 02 tầng đổ bê tông, kích thước 13m x 3,2m, Giá trị: 4.833.000đ. Sân lối vào đổ bê tông, kích thước 7,6m x 2,1m; giá trị 1.589.000đ. Sân trước nhà cấp 4 cũ đổ bê tông, kích thước 9,8m x 4,3m; giá trị 4.197.000đ. Lối ra vườn đổ bê tông, kích thước 21,3m x 1,3m; giá trị: 1.838.000đ.

+ Tường bao (đoạn ở cổng): tường xây gạch đỏ 110, cao trung bình 2,2m (cả móng), dài 11,2m; giá trị: 2.876.000đ. Tường bao phía sau vườn: tường xây gạch xỉ nghiêng, không trát; đoạn 01 kích thước dài 13,6m, sâu 2,5m (cả móng), đoạn 2 kích thước dài 12,8m + 7,3m + 2,5m, cao 2,5m; giá trị: 2.703.000đ

+ Cổng bằng thép hộp: kích thước 2,35m x 2,35m; giá trị: 2.788.000đ.

+ Lán tôn trước cổng: cột kèo bằng thép hộp, kích thước 5,6m x 2,6m; giá trị: 3.315.000đ.

+ Cây cối trên đất: 01 cây suag giá trị 2.000.000đ; 01 cây sấu giá trị 1.115.000đ; 01 cây mít giá trị 420.000đ; 01 cây ổi đường kính 15cm, giá trị 180.000đ; 02 cây ổi đường kính 07cm, giá trị 180.000đ; 01 cây vối giá trị

72.000đ; 01 cây bưởi đường kính 10cm, giá trị 180.000đ; 03 cây bưởi đường kính 04 - 05 cm, giá trị $03 \times 120.000đ = 360.000đ$; 01 cây nhãn giá trị 990.000đ; 01 cây chanh, giá trị 84.000đ; 01 cây táo giá trị 84.000đ; 08 cây cau, giá trị 1.104.000đ; 01 cây lộc vừng giá trị 200.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37; Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 36 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 2011; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K1 cấp cho hộ bà Phạm Thị S ngày 16/4/2003 của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T.

1.1. Về yêu cầu chia thừa kế:

+ Xác định ông Nguyễn Văn T3 chết năm 1992. Di sản thừa kế của ông T3 là thửa đất số 55, tờ bản đồ PL 12, diện tích 653m² tại xã K, thành phố P, tỉnh H có tổng giá trị là 225.260.000đ, sau khi trừ đi diện tích lối đi chung là 53m² còn 600m² để chia di sản thừa kế.

+ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm: ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn T3, Bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn T.

+ Xác định chi phí quản lý di sản của hộ bà S là 10.000.000đ, quy đổi thành 14m² đất ở.

+ Xác định ngõ đi chung có diện tích là 53m², vị trí cụ thể: bắt đầu từ cổng hiện nay nhà bà S, hướng bắc-tây bắc giáp một phần lô đất số 54 và tường phía nam, đông nam nhà bà S, phía đông nam giáp phần lô đất số 61 cho đến hết phần đất chia di sản cho các ông B, ông L2, ông T, Bà L1; có kích thước: 7,30m + 1,59m + 10,75m + 1,30m + 2,50m + 12,30m.

+ Về phân chia di sản: phân chia kỹ phần cho Ông T3, nhưng giao cho hộ bà Phạm Thị S quản lý, sử dụng (theo sự tự nguyện của Ông T3) phần đất tại vị trí nhà bà S đang xây dựng nhà ở hiện nay là 120m² + 14m² (chi phí quản lý di sản) = 134m², cụ thể có kích thước và tứ cận như sau: phía bắc giáp một phần đất ONT và phần đất CLN của hộ bà S dài 9,85m; phía tây bắc cạnh lô đất số 54, cạnh dài 16,35m + 0,56m; phía đông nam giáp (ngõ đi chung sau phân chia) phía lô đất số 61, dài 12,30m + 3,97m; phía nam giáp cổng vào nhà bà S hiện nay, dài 9,11m và các tài sản trên đất được phân chia.

Phân chia quản lý, sử dụng chung cho các ông B, L, T và Bà L1 gồm 04 kỹ phần đất là $600m^2 - 134m^2 = 466m^2$, có kích thước và tứ cận như sau: phía bắc giáp lô đất số 45, dài 12,41 + 2,25m, phía tây bắc giáp lô đất số 50, dài

9,54m + 14,68m + 4,17m + 8,63m + 0,67m + 2,96m, phía đông nam giáp lô đất số 56, dài 24,07m + 2,42m + 2,80m + 2,11m + 1,50m + 2,11 m + 9,83m + 2,50m + 3,97m + 9,85m và các tài sản trên đất được phân chia. Đối với căn nhà ông T xây dựng do các ông T, B, T1, L và Bà L1 tự thỏa thuận.

(Kèm theo trích đo thửa đất, tỷ lệ 1/500, số 1840 ngày 27/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P và trích đo phân chia di sản thừa kế thửa đất).

+ Về chi phí và công xây dựng các công trình trên đất, cây cối của hộ bà S: do phân chia di sản ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình do gia đình bà S xây dựng và cây cối của gia đình bà, có giá trị tổng cộng là 21.069.000đ. Buộc ông T, Bà L1, ông B, ông L2 phải trả cho bà Phạm Thị S số tiền là 21.069.000đ (hai mươi một triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

2.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X124280 ngày 16/4/2003 tại vị trí thửa đất số 55, tờ bản đồ PL12 kèm theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 16/4/2003 của UBND huyện K1, tỉnh H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư xã K (phần đối với hộ gia đình bà Phạm Thị S tại thôn P1, xã K, huyện K1, tỉnh H).

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12, 20, 22 tháng 9 năm 2019, ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm không buộc gia đình ông phải trả tiền bồi thường tài sản, công trình, cây cối hiện có trên đất; phần ngõ tách riêng do các anh em bàn bạc quyết định; phần thừa kế của Ông T3 do chính Ông T3 quyết định.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, bà Phạm Thị S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông L2, ông T3, ông T xác định sau khi ông T3 kết hôn; cụ T3 có cho vợ chồng ông T3 một gian buồng diện tích 60m² để ở riêng, năm 1990 ông T3, bà S phá nhà cũ xây dựng nhà mới.

Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trình bày ý kiến có nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B, bà L1, ông T3 ủy quyền cho ông T là không chính xác vì tại văn bản ủy quyền không có nội dung ủy quyền tham gia tố tụng, Ủy ban nhân dân xã chỉ chứng thực về nội dung không chứng thực chữ ký của người ủy quyền; việc án trích công sức cho bà S bằng 10 triệu đồng là chưa đảm bảo; tại phiên tòa ông L2, Thuận, Tiễn thừa nhận cụ T3 có cho vợ chồng Ông T3 một gian buồng. Do

đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 03/2016, chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị S sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng tranh chấp và thời điểm mở thừa kế phù hợp quy định của Bộ luật dân sự, Luật đất đai; Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế là có căn cứ do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T về trả tiền bồi thường tài sản, công trình, cây cối hiện có trên đất, không chia phần ngõ đi là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

[1.1]. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập Ủy ban nhân dân huyện K1, Ủy ban nhân dân thành phố P, Ủy ban nhân dân xã K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác tham gia tố tụng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện K1, Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ủy ban nhân dân xã K, chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Tuấn A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

[1.2]. Về thủ tục ủy quyền: Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai ông L2, ông T3, ông B, Bà L1 có giấy ủy quyền cho ông T giải quyết đất đai, tài sản của bố mẹ để lại; quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm ông B, bà L1, ông L2, ông T3 có văn bản ủy quyền cho ông T thay mặt giải quyết việc đất đai, tài sản của cha mẹ để lại với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà trên là có cơ sở.

[2]. Về nội dung: Theo lời khai của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm cùng các tài liệu do cơ quan quản lý nhà nước cung cấp về thửa đất tranh chấp thì có đủ căn cứ để xác định: diện tích đất tranh chấp tại thửa số 55, tờ bản đồ số PL12, diện tích 653m² (đất ở 285m², đất vườn 368m²) tại thôn P1, xã K, huyện K1, tỉnh H có nguồn

gốc là của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Phạm Thị T4; cụ T4 đã chết từ năm 1969, cụ T3 quản lý, sử dụng đến tháng 2/1992 cụ T3 chết không để lại di chúc.

Năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện K1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X124280 ngày 16/4/2003, diện tích 653m² (đất ở 285m², đất vườn 368m²) mang tên hộ bà Phạm Thị S. Năm 2008, ông Nguyễn Văn T về có xây dựng 01 căn nhà trên một phần đất, gia đình bà S không có ý kiến gì; Năm 2012, ông Nguyễn Văn T3 ly hôn bà Phạm Thị S, tài sản hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định sau khi bà S kết hôn với ông T3, vợ chồng về ở cùng bố mẹ chồng. Bà S, ông T3 có xây dựng nhà ở riêng trên đất của hai cụ. Sau khi bố mẹ chồng mất bà S và các con vẫn ở trên đất tranh chấp; Ông T, ông T3, ông L2 đều thừa nhận có việc cụ T3 cho vợ chồng ông T3 một gian buồng diện tích khoảng 60m² để làm nhà riêng sinh sống (phần đất ông T3, bà S đã xây nhà), phần còn lại là của các anh em.

Bà S cho rằng năm 1990 cụ T3 đã cho vợ chồng bà toàn bộ thửa đất trên. Gia đình bà đã tháo dỡ một phần ngôi nhà của hai cụ và xây một căn nhà mái bằng diện tích khoảng 40m² và phần còn lại của ngôi nhà cấp 4 được sửa chữa làm bếp ăn và chăn nuôi gà. Việc cụ T3 cho đất và bà xây nhà anh em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế thì những người thừa kế phải thanh toán trả bà tiền thuế nhà đất nộp từ năm 1993 đến 2017; tiền san bồi đắp đất vườn, đường đi và sân; tiền gia đình bà xây dựng công trình trên đất gồm: bể nước, cổng, nhà vệ sinh, tường rào và chuồng trại chăn nuôi, cây cối trên đất; tiền cải tạo nhà mái bằng thành bếp với tổng số tiền là 822 triệu đồng.

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn xác định hàng thừa kế, công sức quản lý di sản của bà S và phân chia di sản cho những người thừa kế. Tuy nhiên quá trình hòa giải tại cơ sở bà Phạm Thị S trình bày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện con bà thế chấp tại Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định có việc bà Phạm Thị S thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X124280 ngày 16/4/2003 do UBND huyện K1 cấp để vay tiền hoặc bảo lãnh cho bên thứ 3 vay tiền ngân hàng hay không? Vay tại ngân hàng nào? Đã giải ngân chưa? để xem xét đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H xác nhận gia đình vừa tắt toán khoản vay và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vấn đề này cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[2.2]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ chưa xác định và thể hiện trên sơ đồ trích đo cụ thể: vị trí, diện tích của nhà

2 tầng xây dựng năm 2011; nhà mái bằng xây dựng năm 1990 (hiện sử dụng để làm bếp); nhà mái bằng xây dựng năm 2008 và các công trình phụ gồm bếp, nhà vệ sinh, bể chứa nước, bể lọc nước, sân...gắn liền với các công trình trên cùng vị trí của cây cối trồng trên đất; Chưa thu thập tài liệu, chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã K, Ủy ban nhân dân thành phố P để xác định vị trí cụ thể của diện tích đất thổ cư, diện tích đất vườn trong tổng diện tích 653m² đất của thửa đất số 55, tờ bản đồ 12 nằm tại xã K, thành phố P, tỉnh H mà đã quyết định giao cho bà S 134m² đất, ông T đại diện cho các ông B, ông L2 Bà L1 466m² đất nhưng không xác định cụ thể loại đất thổ cư, đất vườn được giao là bao nhiêu m² như vậy là thiếu căn cứ, dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án cũng như việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự.

[2.3]. Chưa thu thập, tài liệu chứng cứ bằng các biện pháp như: Xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh tại chính quyền địa phương; lấy lời khai của hai bên đương sự, những người sống cùng thôn, xóm, người trong dòng họ... để xác định có hay không công sức tôn tạo thửa đất tranh chấp (nếu có thì thể hiện rõ vị trí, khối lượng san lấp và tính giá trị bằng VNĐ), công sức trông nom, chăm sóc cụ Nguyễn Văn T3 của bà S và các con; Có việc cụ T3 cho vợ chồng Ông T3 nhà đất không? Vị trí? Diện tích? Hiện trạng nhà đất tại thời điểm cho đất và tại thời điểm tranh chấp? Việc năm 2010 bà S và anh H xây nhà hai tầng kiên cố anh chị em trong gia đình có biết không? Có ý kiến gì không?

Những mâu thuẫn trong lời khai của các bên đương sự cũng như tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản cho các thừa kế nhưng chưa xem xét việc cụ T3 cho đất ông T3, bà S để xây dựng nhà ở; áng trích công sức tôn tạo di sản của bà S bằng 10.000.000 đồng là thiếu thuyết phục, chưa đủ căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S và các con. Kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị S về các nội dung như đã phân tích ở trên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà S đề nghị sửa bản án sơ thẩm công nhận toàn bộ thửa đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Phạm Thị S là không có căn cứ và trái với yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên không có cơ sở chấp nhận.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc thu thập chứng cứ mà những vấn đề này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3]. Về án phí: Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí phúc thẩm dân sự nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn án phí phúc thẩm dân sự.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị S. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mai

Bùi Xuân Trọng

Vũ Thị Thu Hà

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà

